TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14/5/2021
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Hải**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Thanh Nam**
Bà **Trần Thị Thanh Miên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước *tham gia phiên toà:* Ông **Ngô Văn Phương** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 10/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ, sinh năm 1979. Vắng mặt
Địa chỉ: Tổ 21, khu phố T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: Ông Đỗ Khắc C, sinh năm 1977. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Đ trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đỗ Khắc C xây dựng gia đình với nhau vào năm 2006 trên cơ sở tự nguyện. Trước khi xây dựng gia đình với nhau, bà và ông C có làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà và ông C có đến UBND xã L, huyện P để ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi ký

xong thì cán bộ tư pháp bảo vợ chồng bà cứ về đi, họ sẽ đưa cho lãnh đạo xã ký và đưa giấy chứng nhận kết hôn sau vì lúc đó lãnh đạo xã đang bận nên chưa đưa cho lãnh đạo ký vào giấy kết hôn cho ông bà được. Sau khi tổ chức đám cưới xong, khoảng hơn chục ngày sau, ông C có đưa cho bà xem Giấy chứng nhận kết hôn rồi sau đó mang cất đi.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung hạnh phúc của vợ chồng bà chỉ có thời gian rất ngắn, ngay sau khi sinh con đầu lòng (năm 2007) vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn. Do ông C có tính gia trưởng, muốn quản lý hết mọi thứ trong gia đình, không cho bà đi làm bắt bà ở nhà trông con nhưng lại thường xuyên chửi bà ăn bám. Do bà có tài sản riêng là nhà đất ở huyện Đ, gia đình ông C muốn bà bán đi mang tiền về gia đình chồng nhưng bà không đồng ý nên ông C đã đuổi bà ra khỏi nhà. Ngày nào ông C cũng chửi bới bà thậm tệ, cứ chửi là lôi bố mẹ bà ra chửi. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng nên nên bà đã vài lần ôm con về nhà bố mẹ đẻ ở, lần lâu nhất khoảng 7 đến 8 tháng. Cứ mỗi lần như vậy, ông C lại đến năn nỉ, xin lỗi nên bà lại quay về nhưng cuộc suống vợ chồng vẫn không có hạnh phúc. Do quá áp lực vì cuộc sống vợ chồng căng thẳng, đã từng có thời gian sau khi sinh con thứ hai năm 2014, bà bị trầm cảm nặng. Từ khoảng 03 năm trở lại đây, ông C càng đối xử với bà quá đáng, ngày nào cũng chửi, có lần còn đánh bà nhập viện, không đưa tiền cho bà nuôi con. Bà và ông C đã sống ly thân nhau từ khoảng tháng 7/2019 đến nay. Ông C và hai con ở thôn 3, xã L, huyện Phú Riềng còn bà ở xã M, huyện C vì bà đi làm tại đó. Khoảng 01 tháng bà về thăm con 01 lần. Từ khi vợ chồng sống ly thân nhau đến nay, bà và ông C chưa bao giờ nói chuyện với nhau tìm cách khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Nhiều lần bà về thăm con, ông C còn không muốn cho bà thăm con và chửi bóng gió bà.

Bà muốn ly hôn với ông C cách đây khoảng 4 đến 5 năm, nhưng khi làm thủ tục ly hôn thì bà mới phát hiện ra Giấy đăng ký kết hôn không có số đăng ký, không ghi ngày, tháng, năm trong Giấy chứng nhận kết hôn mặc dù trong Giấy chứng nhận kết hôn có chữ ký của cán bộ tư pháp, phó chủ tịch xã và vợ chồng bà. Bà đã đến UBND xã để hỏi, qua kiểm tra sổ sách thì cán bộ xã cũng không vào sổ đăng ký kết hôn. Do thủ tục phức tạp nên đến nay bà vẫn chưa làm được thủ tục ly hôn với ông C.

Bà không còn tình cảm với ông C nữa, mâu thuẫn vợ chồng đã quá căng thẳng không thể hàn gắn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

- *Về con chung:* Vợ chồng bà có 02 con chung là Đỗ Thị Trà M – sinh ngày 15/01/2007 và Đỗ Nguyễn V – sinh ngày 15/5/2014.

Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, bà đề nghị được nuôi dưỡng cháu V, ông C nuôi dưỡng cháu Trà M. Nếu ông C không đồng ý thì ông C sẽ nuôi dưỡng cả hai cháu.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- *Về nợ chung*: Không có

*** Bị đơn ông Đỗ Khắc C trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Đ xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau khi có thời gian tìm hiểu nhau khoảng vài năm, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L tháng 01/2006. Do chuyển nhà nhiều lần nên đã bị thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn.

Sau khi kết hôn, khoảng nửa năm đầu ông bà sống tại thôn 3, xã L, huyện Phú Riềng sau đó chuyển về sống tại nhà riêng của bà Đ tại thị trấn Tân Phú, huyện Đ. Khoảng 4 đến năm 5 sau (khoảng năm 2011), ông bà lại quay về thôn 3, xã L, huyện Phú Riềng sống. Đến khoảng năm 2014, ông bà lại chuyển đến xã M, huyện C ở vì lúc đó cả hai vợ chồng đều làm việc tại Công ty luyện kim Thăng Long. Đến đầu năm 2020, ông đưa hai con về học ở xã L nên bố con ông sống ở L từ đầu năm 2020 đến nay, còng bà Đ vẫn ở C làm việc.

Mâu thuẫn vợ chồng ông không có gì to tát đáng để ly hôn. Vợ chồng có đánh cãi, chửi nhau nhưng mỗi năm chỉ một vài lần chứ không thường xuyên. Mỗi lần xô xát thì vợ chồng lại không nói chuyện với nhau khoảng nửa tháng hoặc 01 tháng, sau đó vợ chồng lại bình thường với nhau. Vợ chồng ông mỗi người sống một nơi vì lý do công việc. Khoảng nửa tháng hoặc 01 tháng bà Đ về thăm con 01 lần. Mỗi lần bà Đ về, vợ chồng không nói chuyện với nhau. Mỗi lần đưa tiền học cho con thì bà Đ đều đưa tiền cho con lớn chứ không đưa trực tiếp cho ông. Từ khi vợ chồng không sống chung với nhau, ông chỉ gọi điện thoại cho bà Đ một vài lần và chưa lần nào đi thăm vợ vì lý do bận công việc vì ông nghĩ vợ chồng mỗi người một việc, mỗi người sống một nơi nên không có vấn đề gì phải nói với nhau cả về vấn đề con cái cũng như kinh tế. Từ khi sống riêng mỗi người một nơi từ cuối năm 2019 đến nay, vợ chồng ông không có quan hệ tình cảm với nhau nữa.

Tuy vậy, ông thấy cuộc sống hôn nhân của vợ chồng ông vẫn bình thường. Mặc dù vợ chồng không hạnh phúc nhiều như các cặp đôi khác nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông vẫn còn tình cảm với bà Đ và nếu ly hôn, ông sợ các con ông sẽ hư hỏng, không học hành được. Do đó, ông không đồng ý ly hôn.

- *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Vợ chồng ông có 02 con chung là Đỗ Thị Trà M – sinh ngày 15/01/2007 và Đỗ Nguyễn V – sinh ngày 15/5/2014.

Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Bà Đ có cấp dưỡng hay không tùy vào lương tâm của bà Đ.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có

*** Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thảm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Áp dụng khoản 1 Điều 51,khoản 2 Điều 53, các điều 56, 81, 82, 83, 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ Khắc C và bà Nguyễn Thị Xuân Đ là vợ chồng.

Về con chung, cấp dưỡng: Đề nghị giao cả hai con chung Đỗ Thị Trà M và Đỗ Nguyễn V cho ông C tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Đ làm đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Đỗ Khắc C theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn ông Đỗ Khắc C có nơi cư trú tại thôn 3, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Phú Riềng.

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Đ có đơn xin xét xử vụ án vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các điều **227, 228** Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1]Về quan hệ hôn nhân:

Theo bản phô tô Giấy chứng nhận kết hôn có xác nhận đã đối chiếu bản lưu của Văn phòng công chứng huyện C, tỉnh Bình Phước thì Giấy chứng nhận kết hôn lập ngày 18/01/2006 có đầy đủ chữ ký của ông Đỗ Khắc C, bà Nguyễn Thị Xuân Đ, chữ ký của cán bộ hộ tịch là ông Mai Văn T và chữ ký đóng dấu của ông Bùi Minh L – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L. Tuy nhiên Giấy chứng nhận kết hôn không có số, quyển số. Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L ngày 13/01/2021 thì không thể hiện thông tin đăng ký kết hôn của bà Đ, ông C trong sổ đăng ký kết hôn năm 2006. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ, ông C đã đến Ủy ban nhân dân xã L để làm thủ tục đăng ký kết hôn đúng quy định

của pháp luật. Giấy đăng ký kết hôn có đầy đủ chữ ký của bà Đ, ông C, cán bộ hộ tịch và lãnh đạo xã. Căn cứ Biên bản xác minh lập ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng tại Ủy ban nhân dân xã L thì *"Theo thông tin ghi nhận trong Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/01/2006, thời điểm năm 2006, cán bộ tư pháp đúng là ông Mai Văn T và Phó chủ tịch UBND xã L là ông Bùi Minh L ký, đóng dấu"*. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân xã L không vào sổ đăng ký kết hôn nên không ghi số đăng ký, quyển số vào Giấy chứng nhận kết hôn là lỗi của Ủy ban nhân dân xã, không phải lỗi của các đương sự. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân của bà Đ và ông C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Do đó, quan điểm của Viện kiểm sát không công nhận quan hệ vợ chồng của bà Đ và ông C vì lý do Ủy ban nhân dân xã L không làm đầy đủ các thủ tục đăng ký kết hôn (không ghi số, vào sổ đăng ký) là không phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ có nguyện vọng muốn ly hôn với ông C vì mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng không thể hàn gắn. Ông C không đồng ý ly hôn nhưng cũng thừa nhận trong suốt thời gian hơn 01 năm vợ chồng không sống chung với nhau, bản thân ông chưa bao giờ đi thăm bà Đ và chỉ gọi điện cho bà Đ một vài lần. Mỗi khi bà Đ về thăm con, ông bà đều không nói chuyện với nhau. Mỗi lần về thăm con, bà Đ đều đưa tiền học cho con gái lớn để cháu đưa lại cho ông chứ bà Đ không trực tiếp đưa tiền cho ông. Vợ chồng ông không có quan hệ tình cảm với nhau đã hơn 01 năm nay. Mặt khác, cháu Đỗ Thị Trà M – con chung của bà Đ, ông C có lời khai ngày 26/02/2021 (có sự chứng kiến của ông C) *"mẹ cháu cứ một tháng về thăm chị em cháu 01 lần, buổi sáng về, buổi chiều đi. Bố mẹ không nói chuyện với nhau. Cháu thấy bố mẹ cháu không nói chuyện với nhau từ cách đây vài năm"*. Do đó, lời khai của bà Đ về mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng là có cơ sở. Căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Đ và ông C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông C là hoàn toàn có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Bà Đ và ông C có 02 con chung là Đỗ Thị Trà M – sinh ngày 15/01/2007 và Đỗ Nguyễn V – sinh ngày 15/5/2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ có nguyện vọng muốn nuôi cháu V, ông C nuôi cháu Trà M. Nếu ông C không đồng ý thì ông C sẽ nuôi dưỡng cả hai con chung. Ông C có quan điểm nếu Tòa án giải quyết ly hôn, ông sẽ nuôi dưỡng cả hai cháu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù cháu Trà M có nguyện vọng muốn ở với mẹ nhưng hiện nay các cháu đang có cuộc sống ổn định và đi học tại xã L. Do đó, cần giao cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng các cháu là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự đều không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

[2.4]. Về nợ chung: Không có.

[3]. *Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân Đ.

Xử cho bà Nguyễn Thị Xuân Đ được ly hôn với ông Đỗ Khắc C.

2/ Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao 02 con chung là Đỗ Thị Trà M – sinh ngày 15/01/2007 và Đỗ Nguyễn V – sinh ngày 15/5/2014 cho ông Đỗ Khắc C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cả hai con chung đủ 18 tuổi. Bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom; không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3/ Về các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* bà Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0012065 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Bà Đ đã nộp đủ tiền.

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được

niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND H. Phú Riềng;*
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *Chi cục THADS H. Phú Riềng;*
- *UBND xã L;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Hải